Phụ lục V

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KCT CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BNV ngày / /2021 của Bộ Nội vụ)

TT	Tỉnh, TP	Tổng số	Bố trí đúng quy định	Dôi dư	Phương án giải quyết dôi dư			Còn lại
					Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
1	Bắc Giang	324	246	78	0	30	28	20
2	Bắc Kạn	308	269	39	1	30	5	3
3	Bến Tre	140	99	41	0	41	0	0
4	Bình Thuận	101	39	62	0	62	0	0
5	Cần Thơ	31	11	20	0	20	0	0
6	Cao Bằng	908	484	424	0	424	0	0
7	Điện Biên	41	10	31	0	31	0	0
8	Đồng Tháp	46	32	14	7	7	0	0
9	Gia Lai	55	24	31	0	26	0	5
10	Hà Giang	49	32	17	0	17	0	0
11	Hà Nam	126	67	59	0	59	0	0
12	Hà Nội	296	203	93	0	57	36	0
13	Hà Tĩnh	697	320	377	0	0	329	48
14	Hải Dương	684	308	376	0	181	99	96
15	Hải Phòng	130	76	54	0	54	0	0
16	Hậu Giang	38	21	17	0	17	0	0
17	Hòa Bình	1,418	673	745	0	745	0	0
18	Khánh Hòa	25	12	13	0	13	0	0
19	Kiên Giang	29	14	15	0	0	15	0
20	Lai Châu	80	25	55	0	39	16	0
21	Lâm Đồng	305	184	121	0	121	0	0
22	Lạng Sơn	556	302	254	0	254	0	0
23	Lào Cai	438	319	119	44	75	0	0
24	Long An	52	37	15	0	12	3	0
25	Nam Định	77	32	45	0	20	25	0
26	Nghệ An	560	194	366	0	366	0	0
27	Ninh Bình	58	34	24	0	24	0	0
28	Phú Thọ	874	280	594	0	594	0	0
29	Phú Yên	72	28	44	0	44	0	0
30	Quảng Bình	232	92	140	116	7	4	13
31	Quảng Nam	81	38	43	0	43	0	0
32	Quảng Ngãi	344	102	242	0	87	132	23
33	Quảng Ninh	162	90	72	12	60	0	0

TT	Tỉnh, TP	Tổng số	Bố trí đúng quy định	Dôi dư	Phương án giải quyết dôi dư			Còn lại
					Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	
34	Quảng Trị	431	204	227	70	70	67	20
35	Tây Ninh	38	14	24	9	10	5	0
36	Thái Bình	846	378	468	0	468	0	0
37	Thái Nguyên	44	26	18	0	18	0	0
38	Thanh Hóa	2,717	737	1,980	0	1,980	0	0
39	Tiền Giang	20	12	8	0	8	0	0
40	TP. HCM	212	118	94	0	0	35	59
41	TT - Huế	215	85	130	0	18	112	0
42	Tuyên Quang	44	20	24	8	8	8	0
43	Vĩnh Long	122	64	58	0	58	0	0
44	Vĩnh Phúc	14	8	6	0	0	6	0
45	Yên Bái	111	65	46	0	46	0	0
	Tổng	**14,151**	**6,428**	**7,723**	**267**	**6,244**	**925**	**287**